

ADJECTIVES

I. Phân loại tính từ:

1. **Tính từ mô tả:** (*descriptive adjs*) là những tính từ mô tả về *màu sắc, kích thước, phẩm chất, ... của người, vật hoặc sự việc*
Ex: good, bright, tall.....
 2. **Tính từ giới hạn:** (*limiting adjs*): đặt giới hạn cho ngưỡng từ mà nó bỏ nghĩa
+ Tính từ sở hữu (*Possessive Adjs*): my, your, his, her, its, our, their
☐ Tính từ sở hữu luôn có danh từ đi theo:
Ex: This is my book.
Her father is a teacher.
+ Tính từ chỉ định (*Demonstrative Adjs*): This, that, these, those
Ex: I don't like those people.
+ Từ xác định (*Determiners*) có chức năng làm tính từ. Chúng có thể đứng trước danh từ số ít hoặc số nhiều, đếm được hoặc không đếm được. Động từ theo sau có thể ở hình thức số ít hoặc số nhiều, tùy loại.
 - *Some (vài), A few (một vài, một ít), Several (vài), Many (nhiều), Both (cả hai), Each (mỗi), Neither (Không có ai/gì trong hai), All (tất cả), Much (nhiều), Little (ít)*
- a) **“Much, Little”** được dùng với danh từ không đếm được
Ex: Much time/ Little money
“Many, Few” với danh từ số nhiều, đếm được”
Ex: Many friends/ Few cars
- b) **“A lot of, lots of, plenty of (nhiều)”**: dùng với danh từ số nhiều và danh từ không đếm được
Ex: A lot of luck/ a lot of friends.
Lots of time/ lots of people.
Plenty of money/ plenty of ideas
- c) **“Much/ Many”** được dùng chủ yếu trong câu hỏi và câu phủ định (cũng có thể dùng “A lot of”)
Ex: We didn't spend much money.
Do you know many people?
- d) **“A lot of”** được dùng trong câu xác định hơn là “Much, Many”
Ex: We spent a lot of money.
He goes out a lot.
- e) **Many, Much** được dùng trong câu xác định khi đi với các trạng từ “very, too, so”
Ex: There are too many people here.
I like him so much.
- f) **“Little, Few”** mang nghĩa phủ định (không đáng kể)
Ex: We must be quick. There is little time. (not much/ not enough time)
He isn't popular. He has few friends. (not many)
- f) **“A little, A few”** có tính xác định nhiều hơn.
Ex: Let's go and have a drink. We've got a little time before the train leaves.
I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often.
- h) **“Each, every”** dùng với danh từ số ít
Ex: Every time I see you, you look different. (each time)
There's a telephone in each room of the house.
(every room)
- ☐ **“Each”** được dùng khi nói đến những sự vật riêng biệt, hết cái này đến cái khác.
Ex: Study each sentence carefully.
- ☐ **“Every”** được dùng khi nói đến những sự vật theo nhóm.
Ex: Every sentence must have a verb.
- ☐ **“Each”** dùng chỉ số lượng nhỏ.
Ex: There were four books on the table. Each book has a different colour.
- > **“Every”** dùng để chỉ số lượng lớn hơn.
Ex: I'd like to visit every country in the world.
- “Each”** được dùng để chỉ hai sự vật
Ex: In a football match, each team has 11 players.
- ☐ **“Every”** được dùng để chỉ sự diễn ra thường xuyên thế nào.
Ex: There's a bus every ten minutes.

i) “The other” + danh từ số ít: có nghĩa là cái thứ hai trong hai cái.

Ex: The insurance office was on the other side of the street.

j) “Another” + danh từ số ít: có nghĩa là một cái khác

Ex: I must find myself another job.

k) “The other” + danh từ số nhiều: có nghĩa là cái còn lại, phần còn lại.

Ex: When I returned home, I found my wife talking to our neighbour. The other guests had home.

l) “Both, Either, Neither” được dùng để nói đến hai người hoặc hai vật, sự việc

Ex: Both men were interested in the job.

Neither restaurant is expensive.

We can go to either restaurant. I don't mind.

- Many = a large number of, a good number of

- Much = a great deal of, a good deal of, a large quantity of.

II. Phân từ dùng làm tính từ: (Participles functioning as adjs)

Có một số tính từ xuất phát từ động từ và tận cùng bằng “ing” hoặc “ed”

Interesting/ interested

Boring/ bored

Exciting/ excited.....

Ex: Somebody is bored if something is boring.

Or: If something is boring, it makes you bored.

- Tính từ tận cùng bằng “ing” cho biết tính chất công việc, sự việc

EX: Julia thinks politics is very interesting.

It was quite surprising that he passed the exam.

- Tính từ tận cùng bằng “ed” cho biết trạng thái của người nào.

Ex: Julia is very interested in politics.

Everybody was surprised that he passed the exam.

III. Danh từ dùng làm tính từ (nouns functioning as adjs)

- Trong tiếng Anh, nhiều danh từ có chức năng như tính từ khi chúng xuất hiện trước những danh từ khác: *a wool coat, a gold watch, a history teacher*.

- Danh từ đầu tiên của sự kết hợp này có chức năng như một tính từ. Những danh từ có chức năng như tính từ thì luôn luôn ở hình thức số ít ngay khi chúng bổ nghĩa cho danh từ số nhiều. Sự kết hợp giữa “số + danh từ” luôn có dấu gạch ngang.

Ex: We took a tour that lasted five weeks

(“weeks” có chức năng như một danh từ)

□ We took a five-week tour.

(tính từ)

That student wrote a report that was ten pages long.

□ That student wrote a ten-page report.

IV. Chức năng của tính từ: (Function of Adj)

1) **Bổ nghĩa (modify) cho danh từ** thường đứng ngay trước danh từ được nó bổ nghĩa.

Ex: He is a nice man.

Do you see the small green boat, which has such an odd shape?

Tính từ có thể đứng sau danh từ được nó bổ nghĩa trong các trường hợp sau:

+ Khi tính từ được dùng với các từ “*something, someone, anything, everything....*”

Ex: I'll tell you something interesting.

Is there anything new?

+ Khi tính từ được tách rời trong câu:

Ex: My father, happy and tired, kissed me a good night.

2) **Bổ ngữ (Complement) của động từ** đi sau các động từ “*be, get, look, become, seem, make, taste, sound.....*”

Ex: The weather becomes cold.

He looked mature, sober and calm.

3) **Bổ ngữ của tân ngữ** (objective complement)

Ex: She wore her hair short.

We should keep our room clean and tidy.

4) **Bổ ngữ của chủ ngữ:**

Ex: Her hair was dyed blonde.

The vegetables were served raw, the way he liked.

V. Trật tự của tính từ (word order of ADJ)

Đôi khi chúng ta hay dùng hai hay nhiều tính từ đi với nhau.

Ex: My brother lives in a nice, new house.

In the kitchen there is a beautiful large round wooden table.

Những tính từ như “new, large, round, wooden” là những tính từ miêu tả. Những tính từ như “nice, beautiful” là những tính từ chỉ cảm nghĩ.

-Tính từ chỉ cảm nghĩ thường đứng trước tính từ miêu tả.

Ex: a nice long summer holiday.

An interesting young man

- Đôi khi chúng ta dùng hai hay nhiều tính từ miêu tả trong một câu. Khi ấy trật tự của chúng được sắp xếp như sau:

Số -> chất lượng -> kích thước -> tuổi tác -> màu sắc -> xuất xứ hoặc quốc gia -> chất liệu + Danh từ
(number -> quality -> size -> age -> origin or country -> material -> Noun)

Ex: a small black plastic bag

An old Russian song

*Tính từ chỉ kích thước và chiều dài (big, tall, long...) thường đi trước tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng (round, fat, wide...)

Ex: a tall thin girl

A long narrow street

* Khi có hai hoặc hơn hai tính từ chỉ màu sắc, ta dùng liên từ “and”

Ex: a black and white dress

A red, white and green flag.

ADVERBS

- Trạng từ là những từ dùng để diễn tả tính cách, đặc tính, mức độ,... và được dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác hoặc cả câu.

I. Hình thức cấu trạng từ: (Form of Adverbs)

Trạng từ có thể là:

1. Những chữ đơn: very (rất, lắm), too (quá), then (lúc đó)....
2. Những chữ bằng cách thêm LY vào cuối các tính từ: slowly, clearly....
3. Những chữ kép: everywhere, sometimes....
4. Những cụm từ: at the side (ở bên), at first (thoạt tiên, trước hết), the day after tomorrow (ngày kia)...

II. Phân loại trạng từ:

-Trạng từ được phân loại dựa vào nghĩa của nó.

1. Trạng từ chỉ tính cách (Adverbs of manner) cho biết hành động diễn ra cách nào, ra sao.

Ex: He works carefully.

She sing beautifully.

-Trạng từ chỉ tính cách thường được thành lập bằng “tính từ + LY”

Ex: Badly, quickly, deeply...

- Có một số trạng từ có hình thức với tính từ.

Ex: hard, fast, early, late.

CHÚ Ý:

+ **Hardly (adv):** rất ít, hầu như không, khó lòng

Ex: I'm not surprised he didn't find a job. He hardly tried to find one. (Tôi không ngạc nhiên khi anh ấy không tìm được công việc. Anh ấy hầu như không cố gắng để tìm.)

+ **Lately (adv):** gần đây.

He has come to see me lately.

2. Trạng từ chỉ thời gian (adverbs of time) cho biết hành động diễn ra lúc nào.

Then(lúc ấy), yesterday, tomorrow, soon, immediately....

Ex: -Can you do it now?

- What's going to happen next? (Kế đến chuyện gì sẽ xảy ra?)

3. Trạng từ chỉ địa điểm (adverbs of place) cho biết hành động diễn ra ở nơi nào.

Along(dọc theo), around, somewhere, here, through(xuyên qua).....

Ex: She came here just a few minutes ago

Where are you going?

4. Trạng từ chỉ sự thường xuyên (adverbs of frequency)\

Often, sometimes, always, seldom, never.....

Ex: He always does his work well.

She has never done that before.

- Các trạng từ này thường đứng trước các động từ thường (go, hear..), đứng sau động từ đặc biệt (be, can...), đứng giữa trợ động từ và động từ chính.

Ex: He is constantly in debt.

Mary sometimes goes to the cinema with Tom.

He has ever been there.

5. Trạng từ chỉ mức độ(adverbs of degree) cho biết hành động diễn ra đến mức nào. Too, absolutely (tuyệt đối), extremely (vô cùng), nearly (gần như).....

Ex: I'm very pleased with your success.

I'm terribly sorry I'm late.

6. Trạng từ nghi vấn (Interrogative Adverbs) dùng để mở đầu câu hỏi.

Where, when, how, why.....

Ex: Why did you say that?

How did you come late?

III. Chức năng của trạng từ (Functions of adv)

1. Bổ nghĩa cho động từ:

He speaks English fluently.

2. Bổ nghĩa cho tính từ.

I led a very pleasant life there

3. Bổ nghĩa cho trạng từ khác

She acts too badly.

4. Bổ nghĩa cho cả câu.

Luckily, he passed the final examination.

- Chú ý cách dùng của trạng từ “SO”

-Trạng từ “SO” được dùng để thay thế cho lời phát biểu trước đó.

Ex: “Will he do it?”- “I think so.”

“Will they ask you to do it?” – “ I don’t think so”

-Trạng từ “SO” được dùng với “to do” để nói đến động từ ở trước đó.

Ex: I told him to come and see me the next day, and he did so.

If they want me to help you, I will do so.

-“SO” có nghĩa “cũng vậy” được tìm thấy trong cấu trúc sau:

Ex: My brother is fond of pop-music and so is his wife.

I like to drink coffee and so does Lan.

IV. Đảo ngữ giữa chủ ngữ và động từ khi trạng từ mở đầu câu:

1. Khi một trạng từ hay một trạng ngữ bình thường không đứng đầu câu nhưng lại được đặt đầu câu với dụng ý nhấn mạnh.

Ex: Never does my father drink coffee in the evening.

Twice within in my life have world wars taken.

2. Khi một trạng từ phủ định mở đầu câu:

Ex: In no circumstances would I agree to such a proposal.

Nowhere else will you find such a kind man.

3. Khi trạng từ “only” mở đầu câu và không ám chỉ “chủ ngữ” như:

Ex: Only with the full agreement of everyone can we hope to succeed.